

Số: /GP-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 3204/QĐ-UBND ngày 13/9/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết Bệnh viện Điều dưỡng Phục hồi chức năng Trung ương quy mô 400 giường tại đường Nguyễn Du, phường Trường Sơn, thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa;*

*Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 866/CV-BVPHCN ngày 05/10/2023 của Bệnh viện Điều dưỡng Phục hồi chức năng Trung ương về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của “Bệnh viện Điều dưỡng Phục hồi chức năng Trung ương”, tại phường Trường Sơn, thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa;*

*Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1064/TTr-STNMT ngày 17 tháng 6 năm 2024.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Bệnh viện Điều dưỡng Phục hồi chức năng Trung ương; địa chỉ tại đường Nguyễn Du, phường Trường Sơn, thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Bệnh viện Điều dưỡng Phục hồi chức năng Trung ương với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của cơ sở:**

1.1. Tên cơ sở: Bệnh viện Điều dưỡng Phục hồi chức năng Trung ương

1.2. Địa điểm hoạt động: đường Nguyễn Du, phường Trường Sơn, thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa

1.3. Quyết định số 5449/QĐ-BYT, ngày 26/12/2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế

về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển Bệnh viện Điều dưỡng - Phục hồi chức năng Trung Ương đến năm 2020, quy mô Bệnh viện được điều chỉnh lên 400 giường bệnh. Mã số thuế: 2800713204.

1.4. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khám bệnh và điều trị ngoại trú, nội trú.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định tại Phụ lục IV, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích: 15.860 m<sup>2</sup>

- Công suất: 400 giường bệnh.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm các yêu cầu về mùi, khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

## **Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Bệnh viện Điều dưỡng Phục hồi chức năng Trung ương:**

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Bệnh viện Điều dưỡng Phục hồi chức năng Trung ương có trách nhiệm:

2.1. Thực hiện đúng, đầy đủ các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường sau khi được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý nước thải, chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy

phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.**

(từ ngày 30 tháng 6 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2034).

Giấy phép môi trường thành phần là Giấy xác nhận số 13652/UBND-NN, ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường theo Đề án bảo vệ môi trường chi tiết Bệnh viện Điều dưỡng Phục hồi chức năng Trung ương hết hiệu lực kể từ ngày giấy phép này có hiệu lực.

**Điều 4.** Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính chính xác của các số liệu tại Giấy phép này.

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND thành phố Thanh Hóa và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của dự án được cấp phép ra môi trường.

**Nơi nhận:**

- BV Điều dưỡng PHCN Trung ương;
- Sở TN&MT (để theo dõi);
- UBND thành phố Sầm Sơn;
- Lưu: VT, PgNN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Đức Giang**

**PHỤ LỤC 1**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC**  
**VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024  
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**

**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

1.1. Nguồn số 1: Nước thải từ khu nhà B lưu lượng phát sinh lớn nhất là  $3\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ .

1.2. Nguồn số 2: Nước thải từ khu nhà A, D lưu lượng phát sinh lớn nhất là  $16\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ .

1.3. Nguồn số 3: Nước thải từ nhà F lưu lượng phát sinh lớn nhất là  $105\text{m}^3/\text{ngày, đêm}$ .

1.4. Nguồn số 4: Nước thải nhà C lưu lượng phát sinh lớn nhất là  $6\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ .

1.5. Nguồn số 5: Nước thải từ khoa dinh dưỡng (Nhà E) lưu lượng phát sinh lớn nhất là  $10\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ .

**2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:**

Cơ sở có 01 dòng thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung ra môi trường.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Mương thoát nước thải chung trên đường Nguyễn Du, phường Trường Sơn, thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa → Sông Đơ.

**2.2. Vị trí xả thải:**

Tọa độ vị trí xả nước thải: Hệ tọa độ (VN 2000, kinh tuyến  $105^0$ , múi chiều  $3^0$ ): X=2182762 (m); Y=593959(m).

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất:  $140\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ .

2.3.1. Phương thức xả thải: Bơm cưỡng bức.

- Hình thức xả: Xả mặt.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các thông số không vượt quá giá trị tối đa cho phép theo đạt QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế (cột B, K =1,0). Cụ thể như sau:

| TT | Chất ô nhiễm                        | Đơn vị tính    | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ              | Quan trắc tự động, liên tục |
|----|-------------------------------------|----------------|---------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------|
| 1  | pH                                  | -              | 6,5 – 8,5                 | Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ | Không thuộc đối tượng       |
| 2  | BOD <sub>5</sub> (20°C)             | mg/l           | 50                        |                                         |                             |
| 3  | COD                                 | mg/l           | 100                       |                                         |                             |
| 4  | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)         | mg/l           | 100                       |                                         |                             |
| 5  | Sulfua (tính theo H <sub>2</sub> S) | mg/l           | 4,0                       |                                         |                             |
| 6  | Amoni (tính theo N)                 | mg/l           | 10                        |                                         |                             |
| 7  | Nitrat (tính theo N)                | mg/l           | 50                        |                                         |                             |
| 8  | Phosphat (tính theo P)              | mg/l           | 10                        |                                         |                             |
| 9  | Dầu mỡ động thực vật                | mg/l           | 20                        |                                         |                             |
| 10 | Tổng Coliform                       | MPN/100 ml     | 5.000                     |                                         |                             |
| 11 | Salmonella                          | Vi khuẩn/100ml | KPH                       |                                         |                             |
| 12 | Shigella                            | Vi khuẩn/100ml | KPH                       |                                         |                             |
| 13 | Vibrio cholerae                     | Vi khuẩn/100ml | KPH                       |                                         |                             |

\* **Ghi chú:** “KPH”: Không phát hiện được

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:**

#### **1.1. Mạng lưới thu gom và thoát nước thải:**

- Nguồn số 1: Nước thải phát sinh từ khu nhà B gồm: Nước thải vệ sinh (đại tiện, tiểu tiện) → Bể tự hoại; Nước thải tắm giặt → đường ống D200 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 2: Nước thải phát sinh từ khu nhà A, D gồm: Nước thải vệ sinh (đại tiện, tiểu tiện) → Bể tự hoại; Nước thải tắm giặt → đường ống D200 → đường ống D250 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 3: Nước thải phát sinh từ nhà F gồm: Nước thải vệ sinh (đại tiện, tiểu tiện) → Bể tự hoại; Nước thải tắm giặt → đường ống D200 → đường ống D250 (cùng đường ống thu gom nước thải phát sinh từ nhà A, D) → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 4: Nước thải phát sinh từ nhà C gồm: Nước thải vệ sinh (đại tiện, tiểu tiện) → Bể tự hoại; Nước thải tắm giặt → đường ống D200 → đường ống D250 (cùng đường ống thu gom nước thải phát sinh từ nhà A, D) → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 5: Nước thải khoa dinh dưỡng (Nhà E) → Bể tách mỡ → Bể 2 ngăn → D200 → D250 → D250 (cùng đường ống D250 thu gom nước thải nhà A, D) → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Công trình xử lý sơ bộ:

+ Bể tự hoại: 11 bể tự hoại 03 ngăn gồm 02 bể ( $10,8\text{m}^3/\text{bể}$ ) tại nhà A; 02 bể  $10,8\text{m}^3/\text{bể}$  tại nhà B; 01 bể  $10,8\text{m}^3/\text{bể}$  tại nhà C; 03 bể  $10,8\text{m}^3/\text{bể}$  tại nhà E; 03 bể  $10,8\text{m}^3/\text{bể}$  tại nhà F.

+ Bể tách dầu mỡ: 01 bể thể tích  $3,15\text{m}^3$ .

+ Bể 2 ngăn: 01 bể thể tích  $10\text{m}^3$ .

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể gom, điều hòa → Bể yếm khí, thiếu khí → Modul thiết bị xử lý sinh học → Bể tiếp xúc khử trùng → Bơm qua đồng hồ đo lưu lượng → Hệ thống thoát nước thải chung của thành phố Sầm Sơn.

+ Công suất thiết kế:  $400\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ :

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước Javen (hoặc các hóa chất tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 phần A Phụ lục này).

## 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

## 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

### 1.4.1. Biện pháp phòng ngừa sự cố

- Vận hành trạm xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật. Nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống phải được tập huấn và thao tác đúng cách khi có sự cố phát sinh và luôn có mặt tại vị trí vận hành.

- Thực hiện kiểm tra một số thông số nước thải sau xử lý để giám sát hoạt động của Trạm xử lý nước thải, kịp thời ứng phó sự cố đối nước thải.

- Luôn dự trữ các thiết bị có nguy cơ hư hỏng cao như máy bơm, phao, van, cánh khuấy... để thay thế khi cần thiết.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

#### 1.4.2. Biện pháp ứng phó sự cố

- Nhân viên vận hành phát hiện sự cố của hệ thống xử lý nước thải thông qua theo dõi các bể của hệ thống. Ngừng bơm đẩy nước thải lên hệ thống các bể xử lý; ngắt bơm xả thải và dừng việc xả thải ra môi trường bên ngoài; sau đó báo cáo cấp quản lý trực tiếp và tiến hành khắc phục, sửa chữa.

- Nhân viên kỹ thuật tiến hành sửa chữa, khắc phục lỗi của hệ thống xử lý.

- Trường hợp sự cố lớn, khẩn trương thông báo và liên hệ với các sở, ban ngành có liên quan về sự cố và tổ chức các biện pháp khắc phục.

### 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (Cơ sở đã được UBND tỉnh Thanh Hoá cấp giấy xác nhận Hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 13652/UBND-NN, ngày 31/10/2018).

### 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phát sinh từ hoạt động của Bệnh viện theo đúng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Lắp đặt công tơ điện riêng, đồng hồ đo lưu lượng nước thải cho hệ thống xử lý nước thải tập trung; sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của Bệnh viện theo quy định của pháp luật.

3.5. Bệnh viện chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc xả nước thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này./.

**PHỤ LỤC 2**  
**NỘI DUNG YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
**ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024  
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

**A. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:**

**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

1.1. Nguồn số 01: Mùi, khí thải từ hoạt động nấu ăn tại nhà khoa dinh dưỡng của bệnh viện (nguồn phát sinh không liên tục, lưu lượng không xác định).

1.2. Nguồn số 02: Mùi, khí thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung (lưu lượng không xác định).

**2. Phương thức xả thải:**

- Dòng khí thải số 01: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thông hơi, xả thải không thường xuyên chỉ phát sinh khi hoạt động nấu ăn.

- Dòng khí thải số 02: Khí thải được thải trực tiếp ra môi trường, xả liên tục 24/24.

**3. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:**

**3.1. Mạng lưới thu gom khí thải phát sinh:**

- Mùi, khí thải từ khu vực nấu ăn của bệnh viện được thu vào quạt hút mùi đi theo đường ống thông hơi D140 thoát ra môi trường bên ngoài.

- Mùi, khí thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung được thoát trực tiếp ra môi trường.

**3.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:**

- Dòng khí thải số 01: Mùi, khí thải từ hoạt động nấu ăn được chụp hút qua cụm hệ thống hút mùi (có phin lọc dầu mỡ), sau đó qua hệ thống đường ống thông hơi thoát ra môi trường.

- Dòng khí thải số 02: Khí thải được thải trực tiếp ra môi trường.

**3.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:**

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

**3.4. Quan trắc khí thải định kỳ:**

Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ.

**4. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

**B. CÁC YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÁC:**

1. Vận hành thường xuyên hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của bệnh viện theo đúng quy trình kỹ thuật.
2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý khí thải./.

**PHỤ LỤC 3**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số        /GP-UBND ngày    /    /2024  
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

1.1. Nguồn số 01: Tiếng ồn phát sinh tại khu vực đặt máy phát điện dự phòng;

1.2. Nguồn số 02: Tiếng ồn từ hoạt động của máy thổi khí, máy bơm của hệ thống xử lý nước thải tập trung

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Vị trí tại nguồn số 01: Tại Bệnh viện Điều dưỡng Phục hồi chức năng Trung ương, đường Nguyễn Du, phường Trường Sơn, thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa với tọa độ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến  $105^0$ , múi chiếu  $3^0$ ): X = 2182985(m); Y = 593684(m);

- Vị trí tại nguồn số 02: Tại Bệnh viện Điều dưỡng Phục hồi chức năng Trung ương, đường Nguyễn Du, phường Trường Sơn, thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa với tọa độ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến  $105^0$ , múi chiếu  $3^0$ ): X = 2182983(m); Y = 593682(m);

**3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:**

**3.1. Tiếng ồn:**

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép |                           | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú          |
|----|----------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------|------------------|
|    | Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)                                | Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA) |                            |                  |
| 1  | 55                                                       | 45                        | -                          | Khu vực đặc biệt |

**3.2. Độ rung:**

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép |                          | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|----|----------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------|---------|
|    | Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)                                 | Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB) |                            |         |

|   |    |    |   |                  |
|---|----|----|---|------------------|
| 1 | 60 | 55 | - | Khu vực đặc biệt |
|---|----|----|---|------------------|

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**

### **1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Các điểm tiếp xúc giữa máy thổi khí, động cơ, máy bơm và sàn đặt máy được kê đệm cao su để giảm tiếng ồn và giảm độ rung.

### **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 2 phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

**PHỤ LỤC 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,**  
**PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số        /GP-UBND ngày    /    /2024  
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

| TT | Tên chất thải                                             | Mã chất thải | Khối lượng phát sinh (kg/năm) |
|----|-----------------------------------------------------------|--------------|-------------------------------|
| 1  | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải | 16 01 06     | 30                            |
| 2  | Chất thải sắc nhọn                                        | 13 01 01     | 400                           |
| 3  | Chất thải lây nhiễm (bông, băng, gạc, bơm kim tiêm...)    | 13 01 01     | 5.000                         |
| 4  | Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm thành phần nguy hại     | 18 02 01     | 50                            |
| 5  | Hóa chất dùng trong phòng xét nghiệm                      | 13 01 02     | 4.500                         |
| 6  | Bùn thải từ trạm xử lý nước thải                          | 12 06 05     | 5                             |
|    | <b>Tổng khối lượng</b>                                    |              | <b>9.985</b>                  |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt thông thường và chất thải khác phát sinh:

| TT | Tên chất thải                                                 | Khối lượng phát sinh (tấn/năm) |
|----|---------------------------------------------------------------|--------------------------------|
| 1  | Chất thải rắn không tái chế                                   | 145,666                        |
| 2  | Chất thải rắn tái chế                                         | 18                             |
| 3  | Bùn thải (sau khi phân tích không có các thành phần nguy hại) | 5                              |
|    | <b>Tổng khối lượng</b>                                        | <b>168,666</b>                 |

## **2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

### **2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

#### **2.1.1. Thiết bị lưu chứa:**

- Các loại túi nilong, thùng lưu chứa có nắp đậy phân loại màu sắc theo mã quy định có dung tích từ 5 - 120 lít;
- Thùng ghi nhãn mác của từng loại CTNH được lưu giữ.

#### **2.1.2. Khu vực lưu chứa trong nhà:**

- Diện tích khu vực lưu giữ chất thải nguy hại: Diện tích 12m<sup>2</sup>.
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Khu lưu chứa chất thải nguy hại có mái tôn, tường gạch bao xung quanh, nền lát gạch chống thấm; phía bên ngoài có biển cảnh báo CTNH theo đúng quy định.
- Khu vực lưu chứa CTNH phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Chất thải nguy hại được định kỳ chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

### **2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn tái chế:**

- Các chất thải rắn y tế tái chế được phân loại vào các thùng chứa có màu sắc theo quy định tại Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế - quy định về quản lý chất thải trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế. Sau đó gom về kho lưu chứa diện tích 10 m<sup>3</sup>, định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý.

### **2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn không tái chế:**

#### **2.3.1. Thiết bị lưu chứa:**

- Thùng đựng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom bằng các thùng chứa có nắp đậy dung tích 5-12 lít; thùng lưu chứa có dung tích từ 120 -240 lít và lưu giữ tại kho chứa diện tích 10 m<sup>2</sup>.
- Thùng đựng chất thải rắn y tế không tái chế được thu gom bằng các thùng chứa có dung tích từ 120 -240 lít và lưu giữ tại kho chứa diện tích 10 m<sup>2</sup>.

#### **2.3.2. Khu vực lưu chứa trong nhà:**

- Khu vực tập kết lưu giữ chất thải sinh hoạt: Nhà tập kết rác thải sinh hoạt có diện tích 10 m<sup>2</sup>, có mái che, nền bê tông chống thấm, có biển cảnh báo theo quy định.

- Khu vực tập kết chất thải y tế không tái chế: Có diện tích 10 m<sup>2</sup> nằm trong nhà lưu giữ chất thải rắn; có mái che, nền bê tông chống thấm, có biển cảnh báo theo quy định.

- Bùn thải phát sinh từ quá trình xử lý nước thải sau khi đã xác định không có thành phần nguy hại, lưu chứa tại bể chứa bùn, định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý.

#### **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:**

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố đối với nước thải và sự cố khác theo quy định của pháp luật;

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-C của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này./.

**PHỤ LỤC 5****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số            /GP-UBND ngày    /    /2024  
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải y tế nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải y tế nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Thực hiện công trình bảo vệ môi trường của dự án đầu tư theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Quyền, nghĩa vụ của chủ dự án đầu tư, cơ sở được cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 47 của Luật BVMT năm 2020.

3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

4. Kiểm soát hoạt động của Trạm xử lý nước thải tập trung đảm bảo không phát sinh mùi hôi từ hệ thống xử lý ra môi trường xung quanh.

5. Kiểm soát các thông số ô nhiễm trong nước thải bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế (cột B; K = 1,0). Nước thải phải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

6. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

7. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

8. Chịu trách nhiệm về công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình triển khai toàn bộ bệnh viện. Đảm bảo tính chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu và kết quả tính toán trong báo cáo đề nghị cấp giấy phép môi trường.

9. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định./.